

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (COM)

CTCP Vật tư - Xăng dầu

Ngày	29,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.1%	7.4%	-5.3%

DT thuần	
2024	
4,107	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼235 -5.4%	

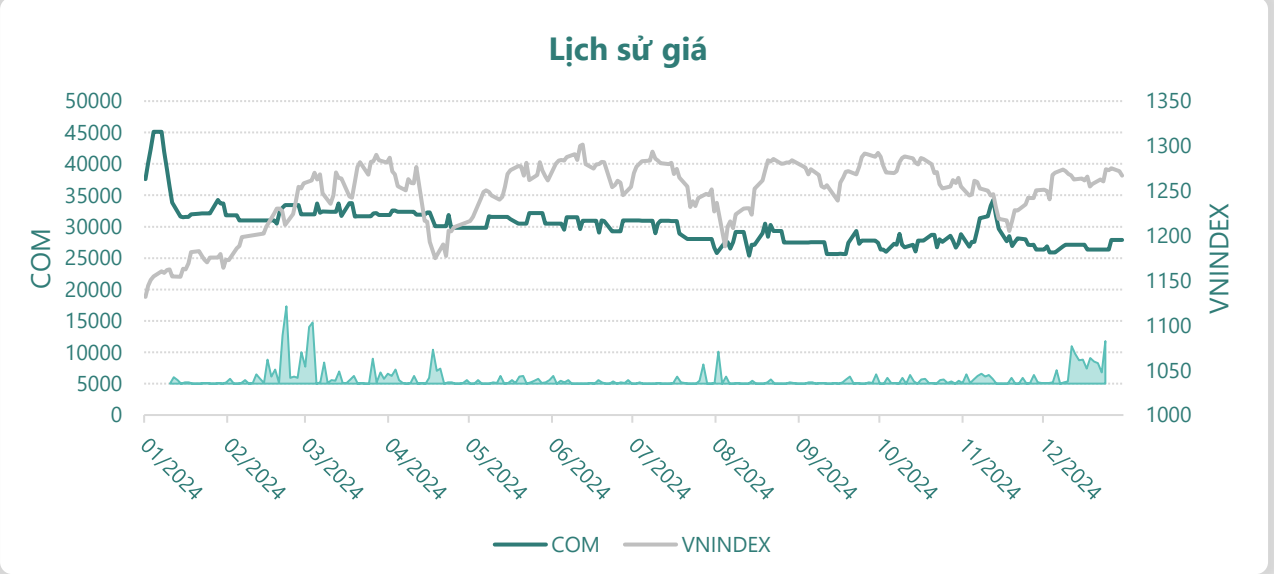
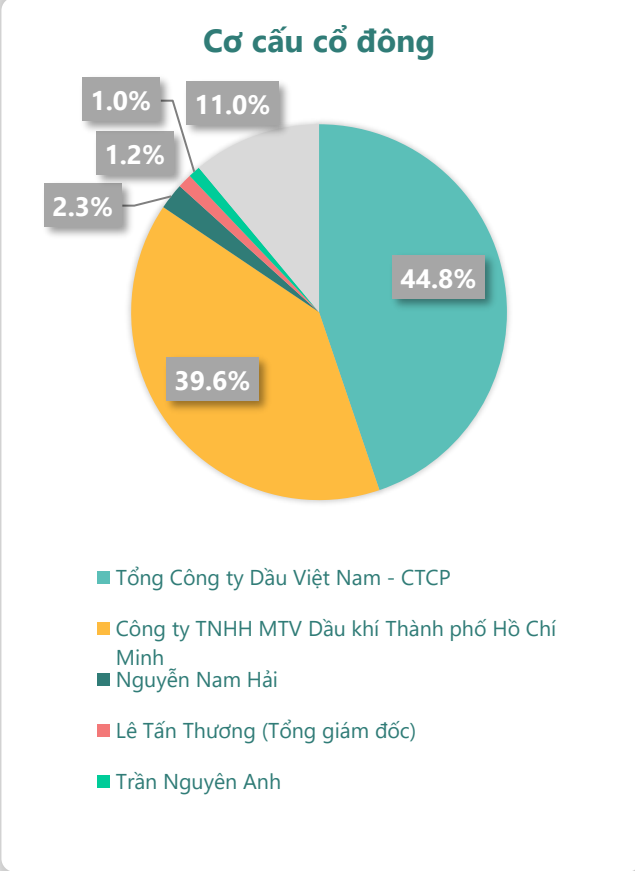
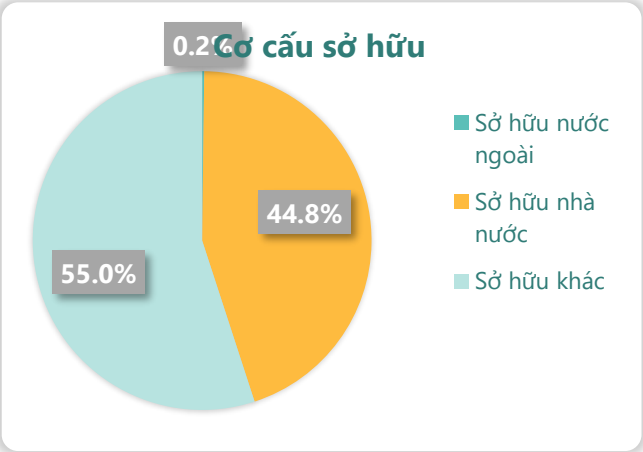
LN thuần	
2024	
34.7	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 6.10 21.2%	

LN sau thuế	
2024	
26.9	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼7.60 -22.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
0.8%	
YoY: +/-▼ 0.2%	

ROE	
2024	
6.2%	
YoY: +/-▼ 1.7%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,381 - 45,111
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	414
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.12)
EPS	1,899
P/E	15.4

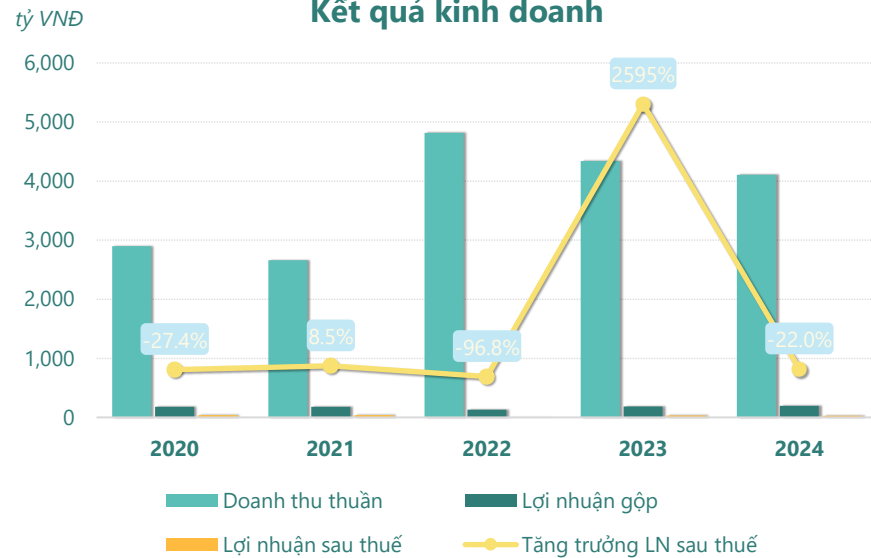


Năm **2024**, **COM** ghi nhận doanh thu thuần **4,107** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.43%** và **giảm 22.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

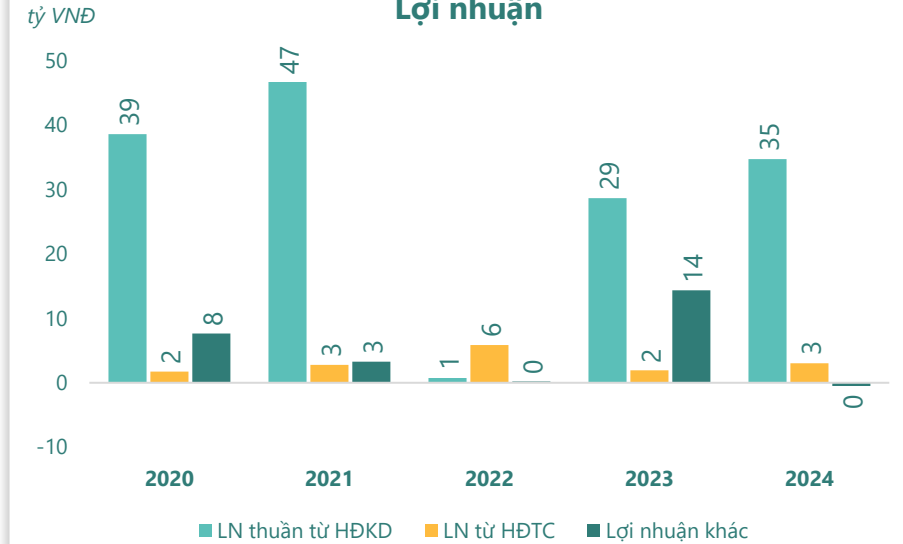


Năm **2024**, **COM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.71** tỷ đồng, **tăng lên 6.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (29.86 tỷ đồng) là 4.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

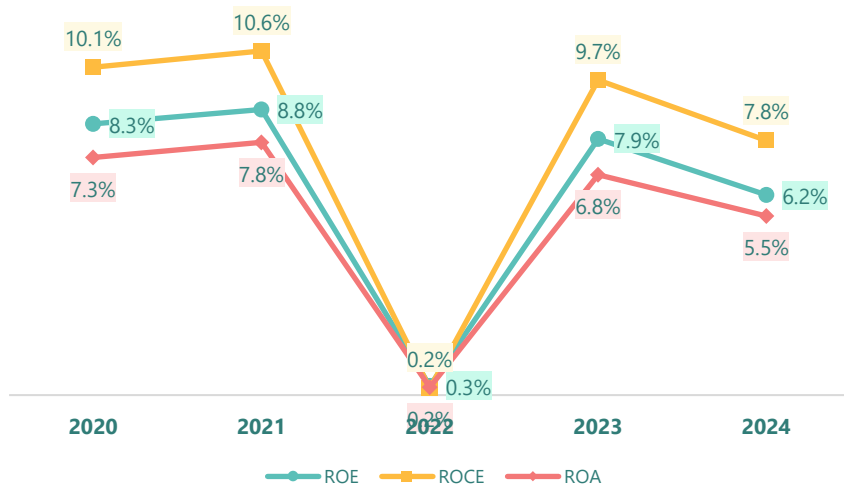
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **166.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của COM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.15%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

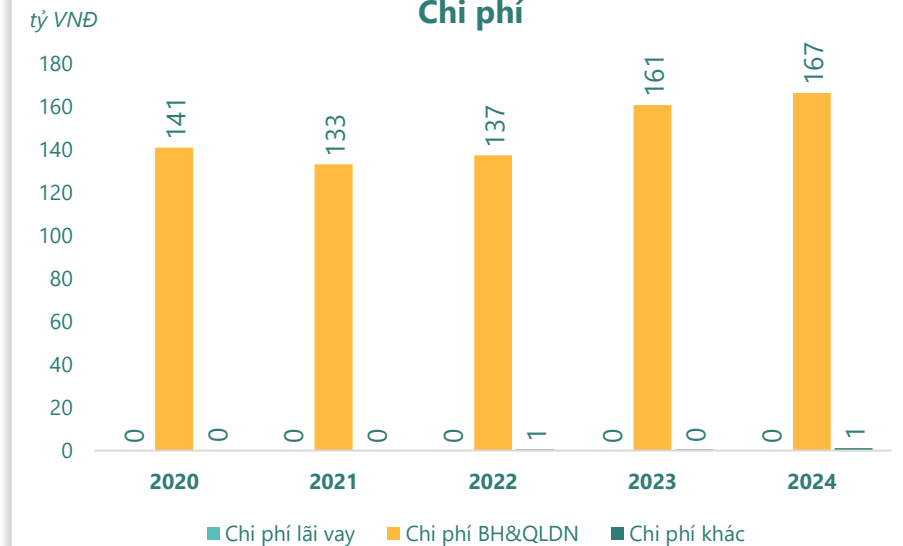
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

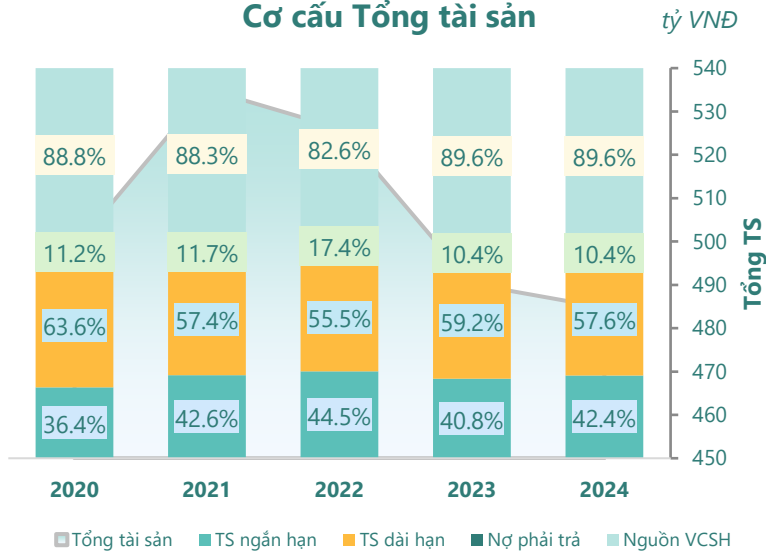


Chi phí

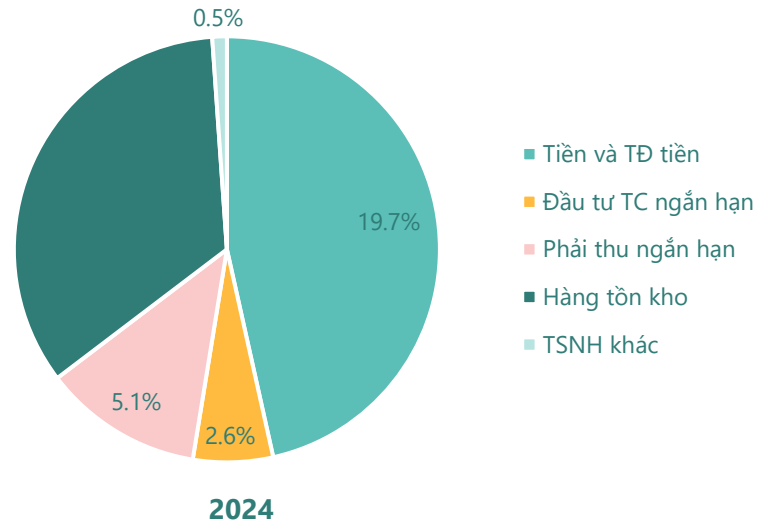


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

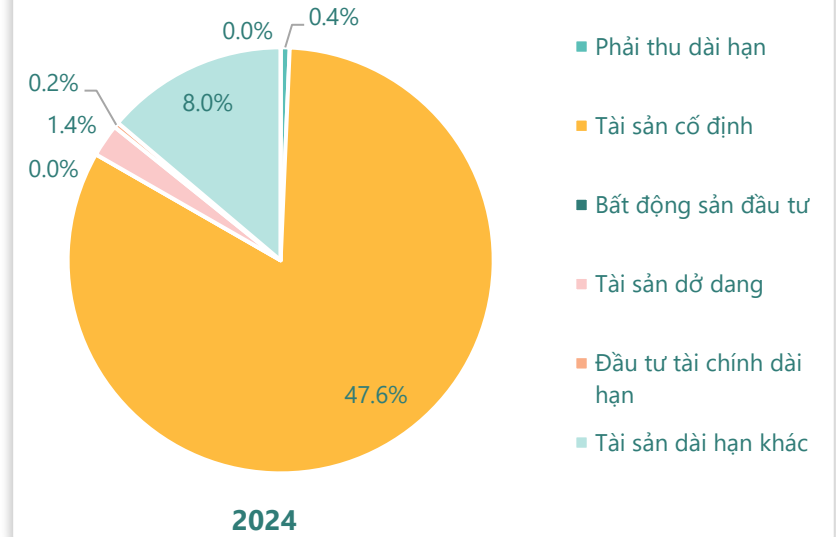
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **COM** năm 2024 đạt **484.8** tỷ đồng, giảm **1.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

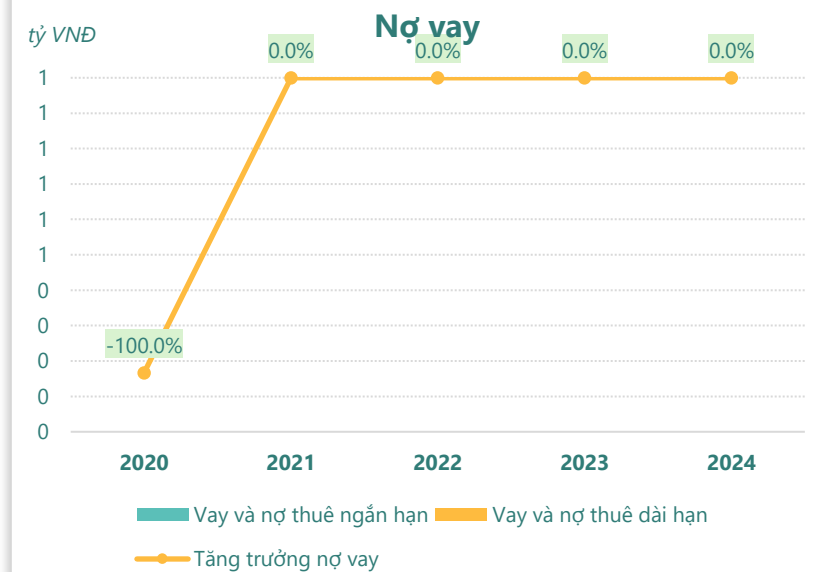
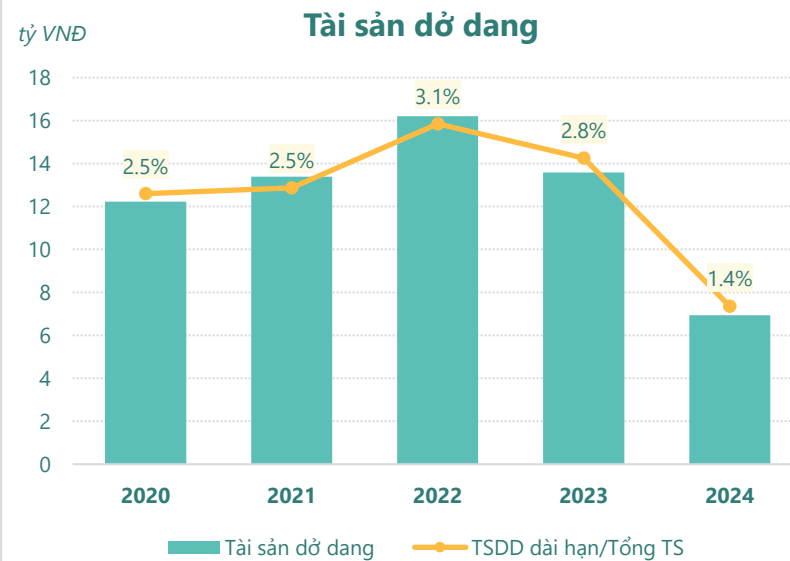
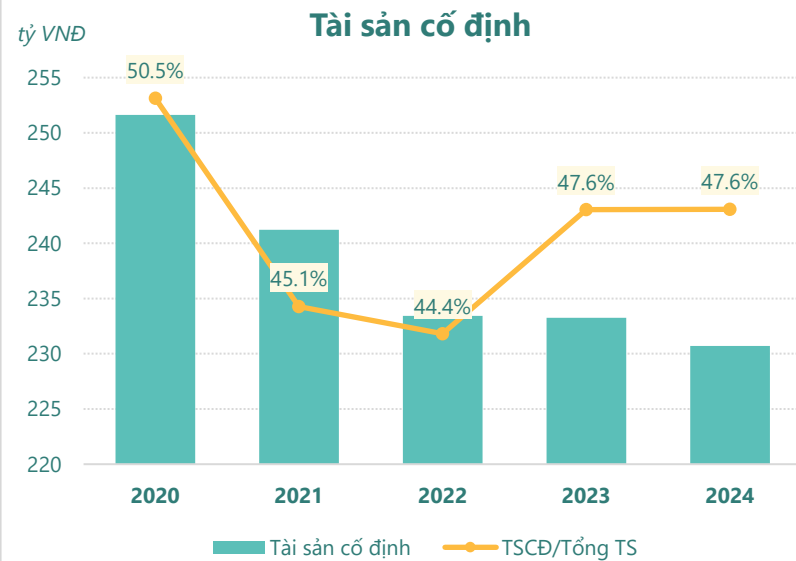
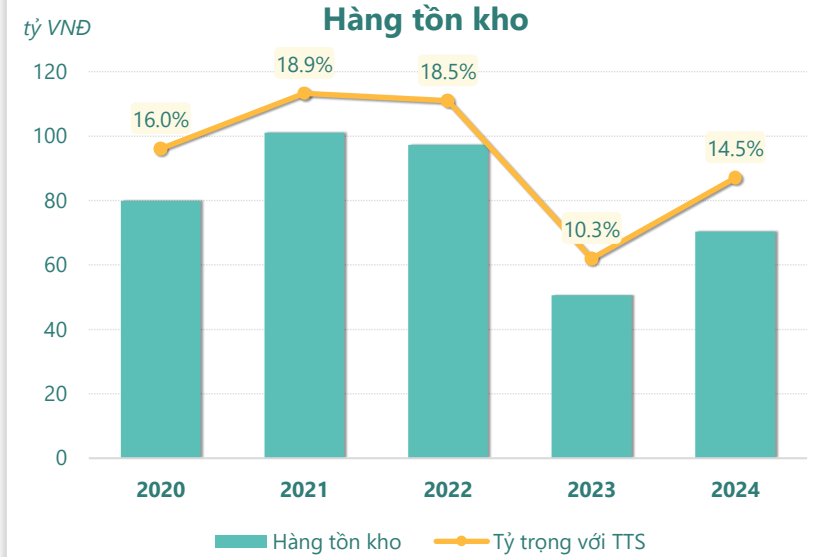
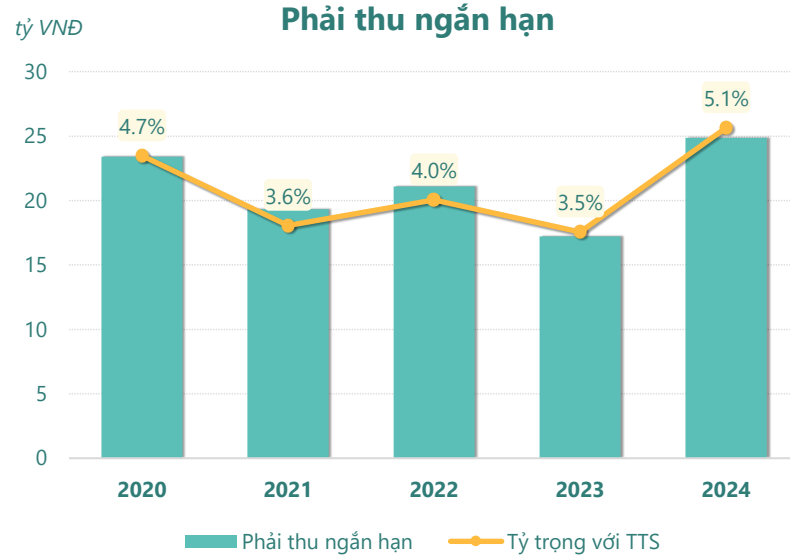
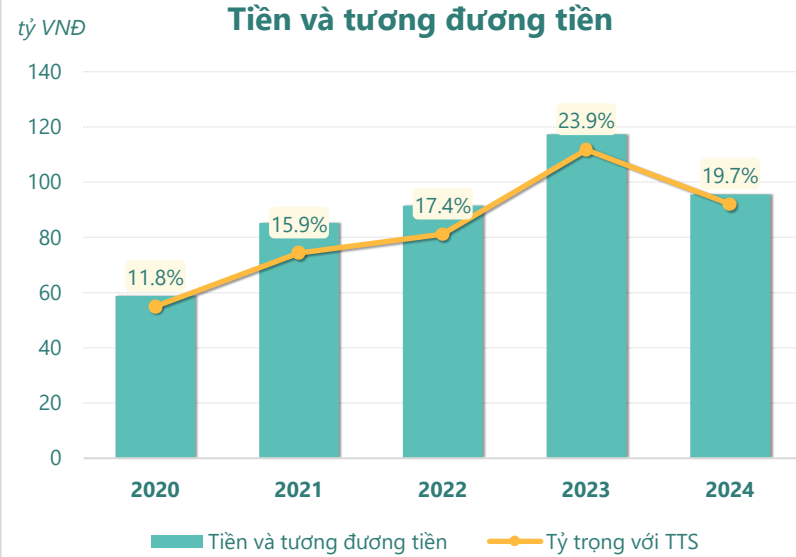
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của COM đạt **205.5** tỷ đồng, tăng trưởng **2.80%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

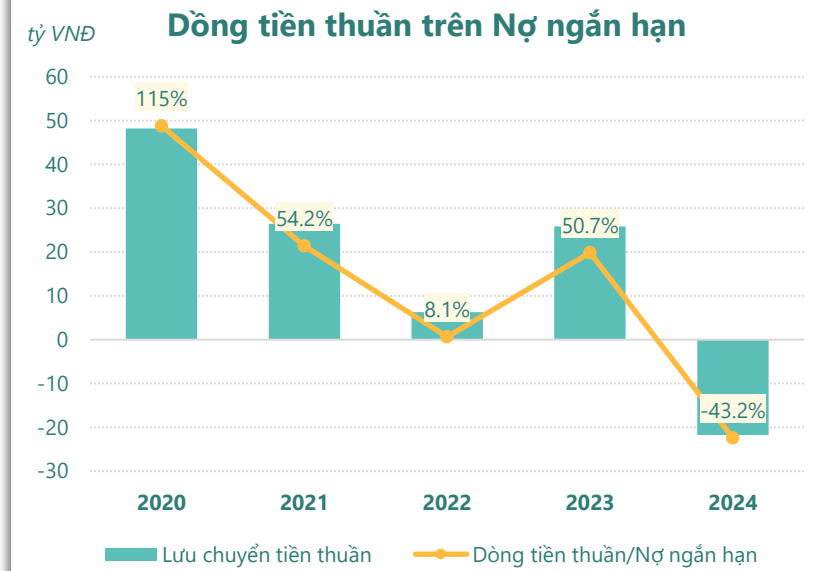
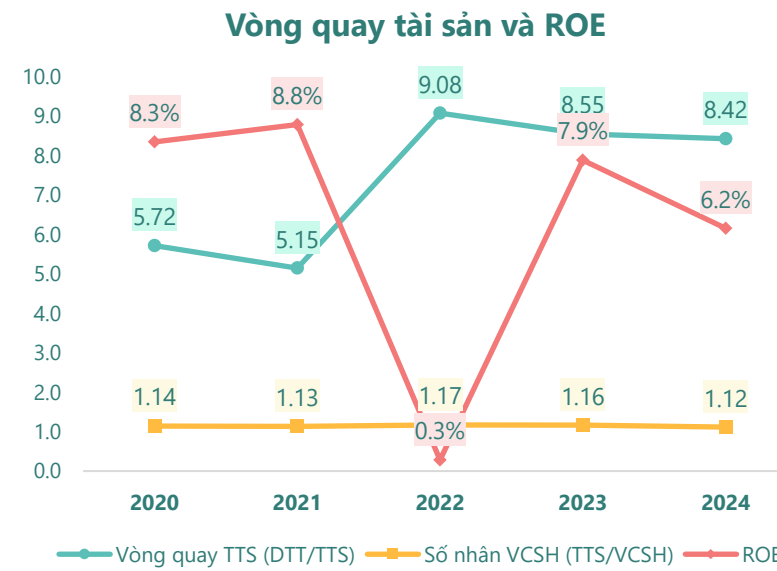
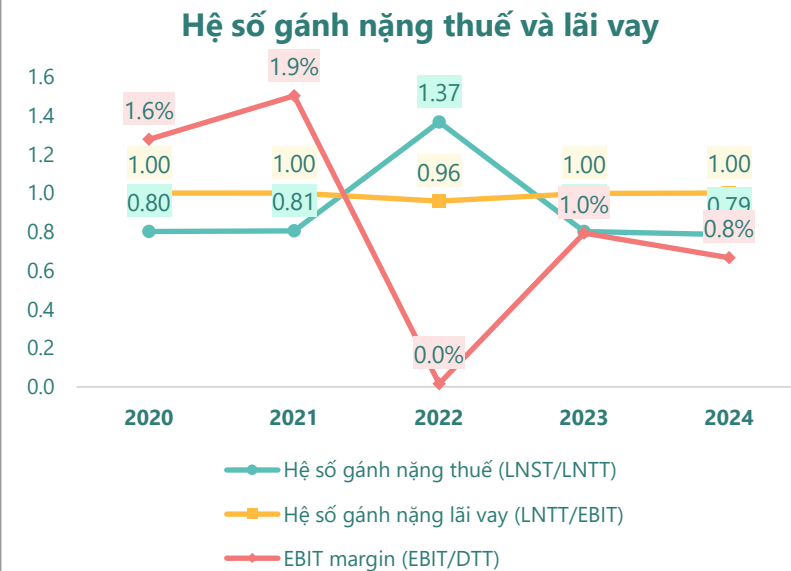
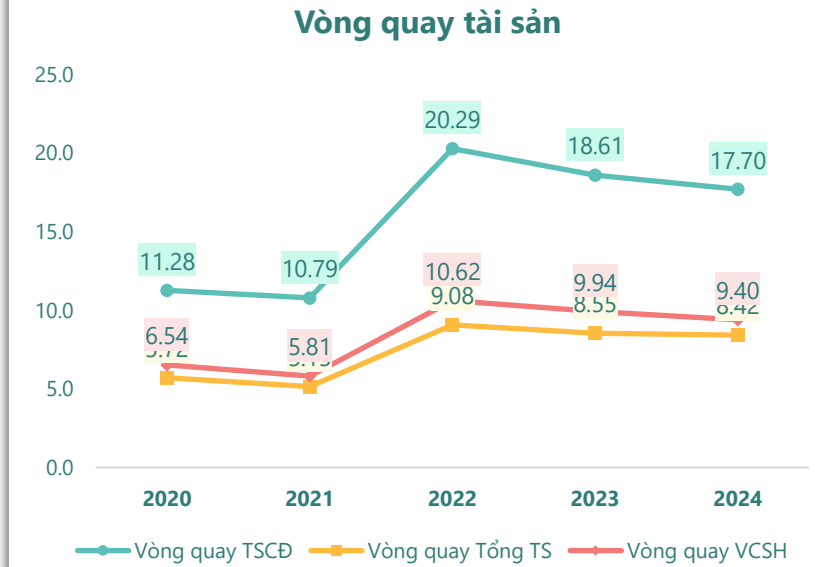
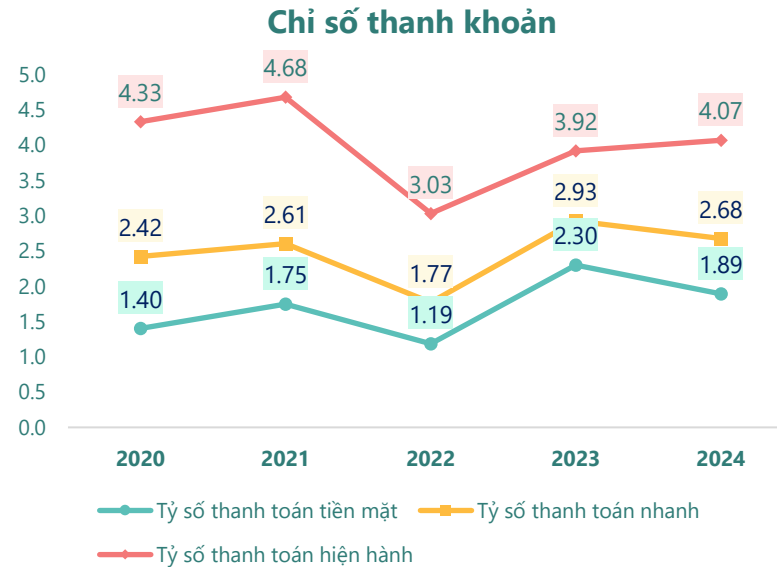
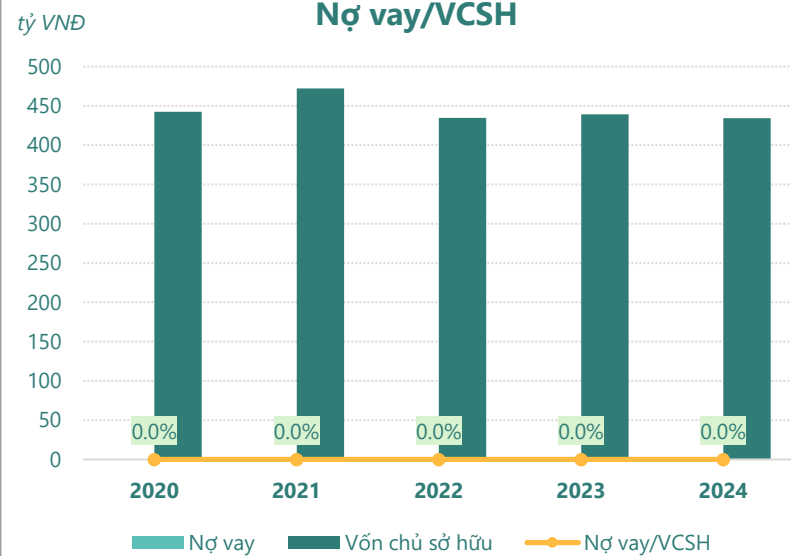
Tài sản dài hạn đạt **279.3** tỷ đồng giảm **3.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,660	4,816	4,342	4,107
Giá vốn hàng bán	2,483	4,683	4,155	3,908
Lợi nhuận gộp	177	132	188	198
Doanh thu HĐTC	1.51	17.9	3.60	2.55
Chi phí TC	-1.28	12.1	1.68	-0.46
Chi phí lãi vay	0	0.04	0.07	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	119	122	144	149
Chi phí QLDN	13.8	15.8	17.4	18.0
LN thuần từ HĐKD	46.6	0.76	28.6	34.7
Lợi nhuận khác	3.28	0.18	14.3	-0.49
LN trước thuế	49.9	0.94	43.0	34.2
Lợi nhuận sau thuế	40.2	1.28	34.5	26.9
LNST của CĐ cty mẹ	40.2	1.28	34.5	26.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.5	22.4	51.3	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.06	12.2	-4.43	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-28.2	-21.0	-21.0
Tiền đầu kỳ	58.8	85.2	91.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	26.4	6.29	25.9	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.2	91.5	117	95.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	535	526	490	485
Tài sản ngắn hạn	228	234	200	205
Tiền và tương đương tiền	85.2	91.5	117	95.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.6	14.1	12.4	12.5
Phải thu ngắn hạn	19.3	21.1	17.2	24.9
Hàng tồn kho	101	97.3	50.6	70.3
Tài sản ngắn hạn khác	6.83	10.1	2.33	2.26
Tài sản dài hạn	307	292	290	279
Phải thu dài hạn	1.50	1.60	1.90	1.90
Tài sản cố định	241	233	233	231
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.4	16.2	13.6	6.93
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	0.60	0.73	1.11
Tài sản dài hạn khác	40.2	40.2	40.8	38.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	62.8	91.3	51.0	50.5
Nợ ngắn hạn	48.7	77.2	51.0	50.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.71	33.5	2.11	3.05
Nợ dài hạn	14.1	14.1	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	472	435	439	434
Vốn chủ sở hữu	472	435	439	434
Vốn điều lệ	141	141	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0